

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 175/2023/DS-PT

Ngày: 18-5-2023

“V/v Tranh chấp đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Thị Phụng

Bà Lê Thị Bích Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023, về “tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thủ T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thái Thị P (tên gọi khác: L), sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số 40 khu X, ấp Rạch Đ, thị trấn Thủ T, huyện Thủ T, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị Phương T, sinh năm 1983 (có mặt).

2. ông Trịnh H A, sinh năm 1982 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 15/3 ấp Bình Lương Z, xã Bình T, huyện Thủ T, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Thái Thị P, bị đơn Bà Lê Thị Phương T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 4 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Bà Thái Thị P trình bày:

Vào ngày 20/11/2013 âm lịch, Bà Lê Thị Phương T đến nhà bà hỏi vay tiền để mua xe, bà P nói không có cho vay chỉ làm hui thì bà T kêu bà P cho mượn hui. Hai bên thỏa thuận, bà P đồng ý cho bà T hót 20 phần hui 200.000 đồng/tháng, hui có 30 phần, bỏ phiếu một lần 50.000 đồng, hót một phần là 4.500.000 đồng, trừ hoa hồng mỗi phần 40.000 đồng, bà P đã giao trực tiếp cho bà T 20 phần hui là 89.200.000 đồng gọi là châu hui. Qua tháng kế tiếp thì bà T phải đóng trả mỗi tháng 4.000.000 đồng, thời gian đóng là 30 tháng thì xong.

Khi nhận số tiền 89.200.000 đồng, bà T có viết giấy hót hui ghi ngày 20/11/2013 (âm lịch) và ký tên. Từ lúc nhận tiền đến nay bà T không đóng lại lần nào. Khi nhận tiền có chồng bà T là ông A, cả vợ chồng đều nói dùng tiền mua xe chung với mẹ của ông A. Sau khi bà T không đóng tiền hui như đã thỏa thuận nên bà P có gặp ông A và bà T đòi tiền nhưng cả hai người cứ hẹn lần hẹn lựa, thậm chí có cả mẹ chồng của bà T đến nhà gặp bà P để thương lượng. Do có thời gian bị bệnh nên đến nay bà P mới khởi kiện yêu cầu bà T và ông A phải trả cho bà 89.200.000 đồng tiền nợ hui, yêu cầu tính lãi 1%/tháng từ ngày 25/12/2013 cho đến khi xét xử. Tại phiên tòa, bà P yêu cầu trả theo mức lãi suất do pháp luật quy định là 0,85%/tháng.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/9/2018 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 22/11/2018, bà Phạm Thị Kim S là người đại diện theo ủy quyền của bà T và ông A trình bày:

Ngày 23/11/2013 (âm lịch), bà T có tham gia châu hui của bà P, loại hui 200.000 đồng/tháng, bà T đã nhận của bà P số tiền 89.200.000 đồng và có ghi ký tên vào giấy nhận tiền hui. Hàng tháng bà T phải đóng cho bà P 4.000.000 đồng và đã đóng xong, bà T không còn nợ bà P. bà T, ông Hoàng A không đồng ý trả nợ do hui đã xảy ra từ 2013 và đã trả xong, ông Hoàng A không liên quan gì đến tiền hui của bà P. Trước đây bà S có đề nghị giám định chữ viết trên giấy bà T ký nhận tiền hui nhưng nay bà không yêu cầu giám định, việc đóng tiền hui hàng tháng thì không có giấy tờ gì chứng minh.

Tại bản tự khai ngày 31/10/2022 của bị đơn là Bà Lê Thị Phương T trình bày:

Vào ngày 23/11/2013 (âm lịch), bà T có tham gia châu hui của Bà Thái Thị P, số tiền hót 20 phần hui là 30.500.000 đồng chứ không phải 89.200.000 đồng. bà T hót hui tuần chứ không phải hui tháng như bà P trình bày, bà T đã đóng hui xong không còn nợ. Trường hợp bà P chứng minh được bà T chưa trả thì bà T trả. Riêng chồng bà là ông A không biết bà tham gia chơi hui, không liên quan đến số tiền này; bởi vì số tiền 30.500.000 đồng bà T dùng cho cá nhân, không sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình và cũng không hùn mua xe như bà P trình bày.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 01/12/2022 ông Trịnh H A trình bày:

ông Hoàng A là chồng của bà T, ông đi làm, bà T ở nhà nội trợ và buôn bán. bà T có tham gia hui của bà P hay không thì ông Hoàng A hoàn toàn không biết, tuy vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông A không nghe bà T nói và cũng không

chỉ tiêu số tiền này nên ông A không có trách nhiệm trong phần nợ hui của bà P. Đến khi bà P khởi kiện ông A mới biết. Theo yêu cầu khởi kiện bà P yêu cầu buộc ông Hoàng A liên đới trả nợ thì ông Hoàng A không đồng ý và yêu cầu vắng mặt khi giải quyết vụ án.

Việc tranh chấp đã được Tòa án các cấp đã giải quyết như sau:

Tại Bản án số 72/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thủ T, tỉnh Long An đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Thái Thị P.

Buộc Bà Lê Thị Phương T phải trả cho Bà Thái Thị P số tiền nợ là 89.200.000 đồng (tám mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng).

Từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong thì Bà Lê Thị Phương T còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Thái Thị P yêu cầu ông Trịnh H A liên đới cùng Bà Lê Thị Phương T trả nợ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/12/2018 Bà Thái Thị P và Bà Lê Thị Phương T kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 134/2019/DS-PT ngày 10/5/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên:

Bác yêu cầu khởi kiện của Bà Thái Thị P tranh chấp đòi Bà Lê Thị Phương T và ông Trịnh H A liên đới trả số tiền 89.200.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm ngày 14/6/2019 Bà Thái Thị P có đơn khiếu nại đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 10/08/2020, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị số 174/QĐKNGĐT-VKS-DS kháng nghị đề nghị hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thủ T, tỉnh Long An và Bản án dân sự phúc thẩm số 134/2019/DS-PT ngày 10/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 241/2020/DS-GĐT ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thủ T, tỉnh Long An và Bản án dân sự phúc thẩm số 134/2019/DS-PT ngày 10/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đối với vụ án tranh chấp “Đòi tài sản” giữa nguyên đơn Bà Thái Thị P với bị đơn Bà Lê Thị Phương T và ông Trịnh H A. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Thủ T, tỉnh Long An xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Lý do hủy án: Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Thái Thị P là không đúng pháp luật.

Ngày 10/10/2022, Tòa án nhân dân huyện Thủ T thụ lý lại vụ án dân sự sơ thẩm số: 147/2022/TLST-DS theo hồ sơ Quyết định giám đốc thẩm số 241/2020/DS-GĐT ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chuyển về.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thủ T, tỉnh Long An đã căn cứ Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 255, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, L phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Thái Thị P.

Buộc Bà Lê Thị Phương T phải trả cho Bà Thái Thị P số tiền nợ là 89.200.000 đồng vốn và 79.959.000 đồng tiền lãi; tổng cộng 169.159.000 đồng.

Từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong thì Bà Lê Thị Phương T còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Thái Thị P yêu cầu ông Trịnh H A liên đới cùng Bà Lê Thị Phương T trả nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Bà Lê Thị Phương T phải chịu 8.458.000 đồng.

Bà Thái Thị P không phải chịu án phí. Hoàn trả Bà Thái Thị P 3.367.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà P nộp ngày 28/5/2018 theo biên lai thu số 0003332 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ T, tỉnh Long An.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật,

Ngày 06/01/2023, bị đơn Bà Lê Thị Phương T kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 13/01/2023, nguyên đơn Bà Thái Thị P kháng cáo yêu cầu buộc ông Trịnh H A là chồng của Bà Lê Thị Phương T có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Thái Thị P trình bày: Bà và bà T thỏa thuận hai bên châu hụi (hay còn gọi là mua hụi), việc châu hụi chỉ có bà và bà T tham gia, mà không có sự tham gia của hụi viên khác. Cụ thể, bà T hốt 20 phần hụi 200.000 đồng/tháng, hụi có 30 phần, bỏ phiếu một lần 50.000 đồng, hốt một phần là 4.500.000 đồng, trừ hoa hồng mỗi phần 40.000 đồng, bà đã giao trực tiếp cho bà T số tiền là 89.200.000 đồng vào ngày 20/11/2013 AL. Khi nhận tiền bà T có ghi biên nhận đã nhận của bà 20 phần hụi, nhưng không ghi số tiền nên sau đó bà tự ghi số tiền 89.200.000 đồng vào biên nhận này. Hai bên thỏa thuận qua tháng kế tiếp thì bà T phải đóng mỗi tháng 4.000.000 đồng, thời gian đóng là 30 tháng thì xong. Như vậy, từ 89.200.000 đồng bà T hốt hụi thì bà T phải đóng lại cho bà 120.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T không đóng lại cho bà bất kỳ một kỳ nào nên bà yêu cầu bà T trả cho bà tiền gốc 89.200.000 đồng. Đối với tiền lãi: Nay bà đồng ý không yêu cầu bà T trả lãi. bà T sử dụng tiền phục vụ nhu cầu của gia đình nên chồng bà T là ông Hoàng A phải cùng liên đới trả tiền cho bà.

Bị đơn Bà Lê Thị Phương T trình bày: Bà thống nhất với bà P về việc giữa bà và bà P chơi hụi châu. Giấy nhận tiền do bà ghi và ký tên nhưng không ghi số tiền giao nhận. Thực tế bà nhận của bà P 30.500.000 đồng và bà đã trả dần cho bà P mỗi tuần 2.000.000 đồng, trả trong 25 tuần với tổng số tiền là 50.000.000 đồng, khi trả tiền không làm biên nhận. Bà không nhận số tiền 89.200.000 đồng như bà P trình bày. Trước đây bà có ủy quyền cho bà S tham gia tổ tụng nhưng bà không biết bà S đã trình bày bà nhận của bà P 89.200.000 đồng. Hiện bà không còn nợ bà P nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P. Tiền hụi bà sử dụng tiêu xài cá nhân nên ông Hoàng A không liên quan gì đến khoản tiền này.

ông Trịnh H A trình bày: Toàn bộ chi chí sinh hoạt trong gia đình ông đều bỏ tiền ra chi phí. Ông là chồng của bà T, ông không biết bà T tham gia chơi hụi của bà P, ông không nhận tiền, bà T cũng không đưa tiền này vào sử dụng trong gia đình nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Theo biên bản hòa giải ngày 18/9/2018 và phiên tòa sơ thẩm ngày 22/11/2018, người đại diện hợp pháp của Bà Lê Thị Phương T là bà Phạm Thị Kim S đã thừa nhận vào ngày 23/11/2013 (âm lịch) tức ngày 25/12/2013 bà T có nhận của bà P số tiền 89.200.000 đồng bằng hình thức châu hụi, bà S cho rằng bà T đã trả số tiền này nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Nay bà T cho rằng chỉ nhận 30.500.000 đồng và đã trả cho bà P là không phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T trả cho bà P 89.200.000 đồng là có căn cứ. Về tiền lãi: Tại phiên tòa hôm nay, bà P không yêu cầu tính lãi là hoàn toàn tự nguyện.

Về nghĩa vụ liên đới: bà P không chứng minh ông Hoàng A có nhận tiền, hoặc bà T sử dụng tiền này vào sử dụng trong gia đình nên bà P yêu cầu liên đới trả nợ là không có căn cứ.

Về chi phí giám định, án phí đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cho phù hợp theo Công văn số 719/CC.THA ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ T.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Bà Thái Thị P, bị đơn Bà Lê Thị Phương T, được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về việc tham gia của đương sự: Tại phiên tòa, Bà Thái Thị P, bị đơn Bà Lê Thị Phương T và ông Trịnh H có mặt đủ điều kiện xét xử vụ án.

[3] Bà Thái Thị P khởi kiện yêu cầu Bà Lê Thị Phương T và ông Trịnh H A liên đới trả 89.200.000 đồng từ việc hốt hui và tiền lãi theo mức lãi suất được tính là 0,83%/tháng tính từ ngày 25/12/2013 đến ngày 25/12/2022. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P đối với tiền gốc và lãi; không chấp nhận yêu cầu ông Hoàng A liên đới trả nợ. Sau khi xét xử sơ thẩm bà P kháng cáo yêu cầu ông Hoàng A có nghĩa vụ liên đới trả nợ, bà T kháng cáo không đồng ý trả nợ cho bà P.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bà Thái Thị P, bị đơn Bà Lê Thị Phương T, thấy rằng:

bà P trình bày, ngày 23/11/2013 (AL) bà đã giao cho bà T 89.200.000 đồng, hai bên thỏa thuận miệng bà T có nghĩa vụ trả trong 30 tháng, mỗi tháng trả 4.000.000 đồng, bà T ghi giấy hốt hui 20 phần hui nhưng không ghi số tiền đã nhận vào nên bà đã ghi số “89.200.000 đồng” để tiện theo dõi. bà T cho rằng, bà chỉ nhận của bà P 30.500.000 đồng, bà đã trả trong 25 tuần, mỗi tuần trả 2.000.000 đồng.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thống nhất tiền nợ nên bà T yêu cầu giám định. Tại Kết luận giám định số 184/2019/KL-GĐ ngày 03/5/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Long An thì chữ viết “Hốt 89.200.000 đồng” bằng bút bút màu xanh ở dòng thứ 4 được ghi thêm vào so với các dòng chữ còn lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà Thái Thị P và Bà Lê Thị Phương T trình bày thống nhất ngày 23/11/2013 (AL) tức là ngày 25/12/2013 (DL) bà T và bà P tham gia chơi hui nhưng đây không phải là hình thức chơi hui thông thường mà hình thức hốt hui gộp châu hui (hay còn gọi là mua hui). Việc châu hui chỉ có bà P và bà T tham gia, mà không có sự tham gia của hui viên khác. Giấy hốt hui (BL 26) do bà T ghi và ký tên, không thể hiện số tiền giao nhận, số tiền giao nhận trong giấy này do bà P tự ghi vào. nên các đương sự không thống nhất số tiền đã giao nhận.

Thấy rằng, mặc dù kết luận giám định số 184/2019/KL-GĐ ngày 03/5/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Long An thì chữ viết “Hót 89.200.000 đồng” bằng bút bút màu xanh ở dòng thứ 4 được ghi thêm vào so với các dòng chữ còn lại. Sau khi có kết kết luận định thì bà P thừa nhận do bà tự ghi thêm dòng chữ này. Như vậy, dòng chữ này không phải do bà T ghi. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 18/9/2018 và phiên tòa sơ thẩm ngày 22/11/2018 (BL46-51), người đại diện hợp pháp của Trúc là bà Phạm Thị Kim S thừa nhận vào ngày 23/11/2013 (AL) tức là ngày 25/12/2013 (DL), bà T có nhận của bà P 89.200.000 đồng bằng hình thức châu hui của dây hui 200.000đ/tháng và số tiền này bà T phải góp trả cho bà P mỗi tháng là 4.000.000 đồng, lời trình bày của bà S phù hợp với trình bày của bà P

Mặt khác, tại Quyết định giám đốc số 241/2020/DS-GĐT ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thủ T, tỉnh Long An và Bản án dân sự phúc thẩm số 134/2019/DS-PT ngày 10/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An), đã nhận định “*Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của Bà Lê Thị Phương T là bà Phạm Thị Kim S đã thừa nhận vào ngày 23/11/2013 (âm lịch) tức ngày 25/12/2013 có nhận số tiền 89.200.000 đồng bằng hình thức châu hui. Tại bản án dân sự phúc thẩm dựa vào kết luận giám định để cho rằng giấy viết tay này không phải là căn cứ xác định Bà Lê Thị Phương T đã nhận số tiền 89.200.000 đồng là chưa phù hợp*”.

Như vậy, đủ căn cứ xác định bà T có nhận của bà P số tiền là 89.200.000 đồng. bà S cho rằng bà T đã trả cho bà P đủ số tiền này nhưng bà S và bà T không đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P buộc bà T trả số tiền 89.200.000 đồng là có căn cứ. bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh làm thay đổi nội dung vụ án nên không được chấp nhận.

[6] Về tiền lãi: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P không yêu cầu bà T phải trả tiền lãi là hoàn toàn tự nguyện, có lợi cho bà T nên được chấp nhận.

[7] Về nghĩa vụ liên đới: bà P kháng cáo yêu cầu chồng của bà T là ông Trịnh H A phải liên đới cùng bà T trả nợ, thấy rằng:

bà P không đưa ra được giấy tờ, tài liệu chứng minh việc bà T nhận tiền có ông Hoàng A tham gia hoặc bà T lấy đem về sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình hay hùn mua xe như lời bà P trình bày. Vì vậy, bà P yêu cầu ông A phải liên đới cùng bà T trả nợ không phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu liên đới là có căn cứ. bà P kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông Hoàng A có liên quan đến số tiền nợ nêu trên nên không chấp nhận kháng cáo của bà P.

[8] Về chi phí giám định: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P cung cấp giấy nợ để chứng minh số tiền bà T nợ, nhưng không được bà T thừa nhận. bà T yêu cầu giám định và nộp tạm ứng chi phí giám định. Kết luận giám định không phải chữ viết của bà T nên bà P phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 4.500.000 đồng.

Theo Công văn số 719/CC.THA ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ T xác định số tiền này bà P chưa thi hành án nên bà P có nghĩa vụ nộp 4.500.000 đồng để hoàn trả cho bà T.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Thái Thị P người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại các Điều 12, 14, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bà Lê Thị Phương T phải chịu 4.460.000 đồng tiền án phí đối với số tiền thanh toán cho bà P.

Đối với tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp: Theo Công văn số 719/CC.THA ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ T xác định tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp gồm 3.367.000 đồng theo biên lai thu số 0003332 ngày 28/5/2018 và 300.000 đồng theo biên lai số 0001510 ngày 12/12/2018. Chi cục Thi hành án đã kết chuyển số tiền bà P phải chịu 2.380.000 đồng theo bản án dân sự phúc thẩm số 134/2019DS-ST ngày 10/05/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Tuy nhiên, bản án dân sự phúc thẩm số 134/2019DS-ST ngày 10/05/2019 đã bị hủy. Nay bà P không phải chịu án phí nên bà P được hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 3.367.000 đồng theo biên lai thu số 0003332 ngày 28/5/2018 và 300.000 đồng theo biên lai số 0001510 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ T.

Đối với tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp: Theo Công văn số 719/CC.THA ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ T xác định số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai 0001607 ngày 05/12/2018 thì Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ T chưa hoàn trả cho bà T nên bà T được hoàn lại.

Thấy rằng, Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thủ T và bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Thủ T xét xử lại vụ án. Sau khi thụ lý lại vụ án lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải xác minh việc thi hành bản án có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không thực hiện nên không phát hiện các chí phí tố tụng đã thi hành. Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại cách tuyên án về chí phí giám định và án phí cho phù hợp.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Thái Thị P là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà P.

Hoàn trả cho Bà Lê Thị Phương T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002859 ngày 11/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ T, tỉnh Long An.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bà Thái Thị P.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Bà Lê Thị Phương T.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 119/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thủ T, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 255, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 12, 14, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Thái Thị P về việc tranh chấp đòi tài sản với Bà Lê Thị Phương T.

Buộc Bà Lê Thị Phương T phải trả cho Bà Thái Thị P số tiền nợ vốn là 89.200.000 đồng (tám mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Thái Thị P không yêu cầu bà Thái Thị Phương Trúc trả tiền lãi là 79.959.000 đồng (bảy mươi chín triệu chín trăm năm mươi chín nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Thái Thị P yêu cầu ông Trịnh H A liên đới cùng Bà Lê Thị Phương T trả nợ.

3. Về chi phí giám định: Buộc Bà Thái Thị P phải chịu 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí giám định, toàn bộ số tiền này Bà Lê Thị Phương T đã nộp tạm ứng nên bà P có nghĩa vụ nộp 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để hoàn trả cho bà T.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Thái Thị P không phải chịu án phí. Hoàn trả Bà Thái Thị P 3.367.000 đồng (ba triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003332 ngày 28/5/2018 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001510 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ T, tỉnh Long An.

5.2. Buộc Bà Lê Thị Phương T phải chịu 4.460.000 đồng (bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn trả cho Bà Lê Thị Phương T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai 0001607 ngày 05/12/2018 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002859 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ T, tỉnh Long An.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ T;
- Chi cục THADS Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân